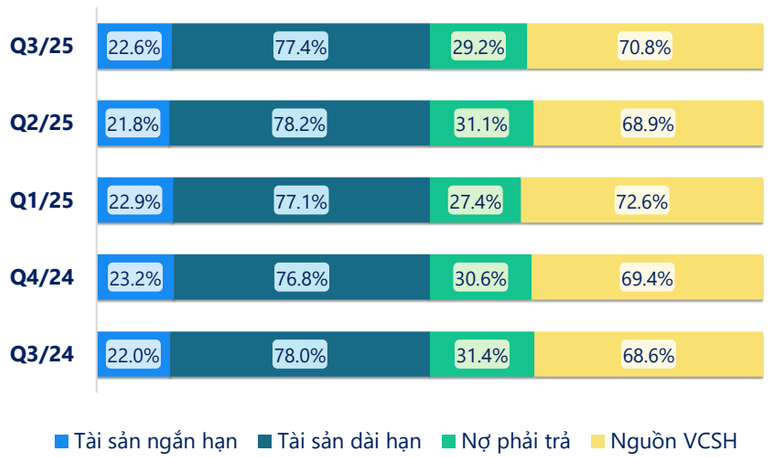
FireAnt

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,607
SL cổ phiếu LH	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,080
P/E	15.3
EPS	2,219

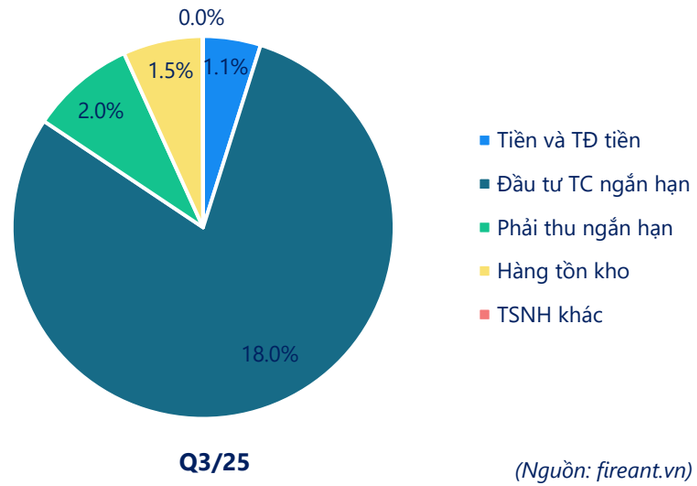
	YTD	1T	3T	6T
DNW	9.6%	-2.6%	6.3%	12.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



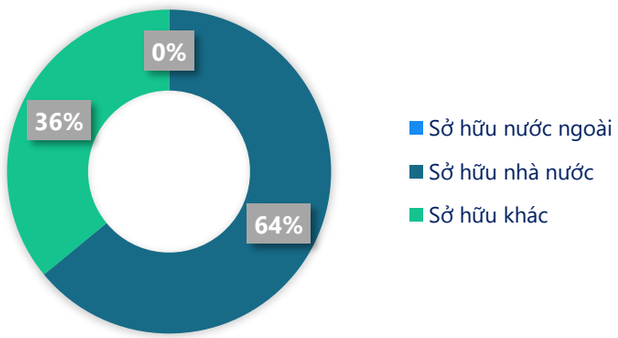
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



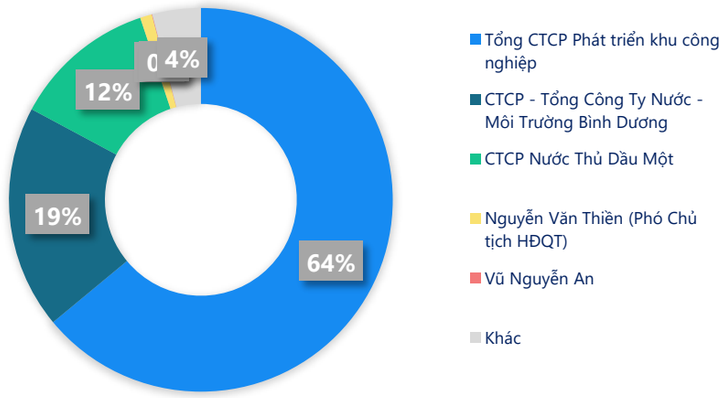
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



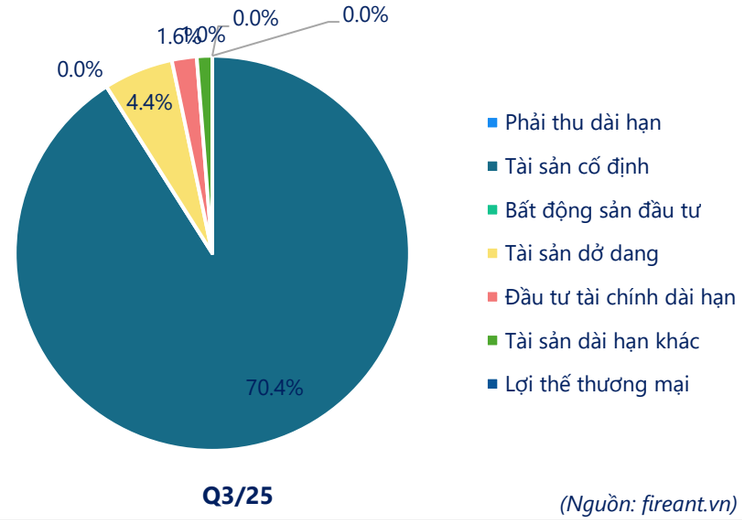
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

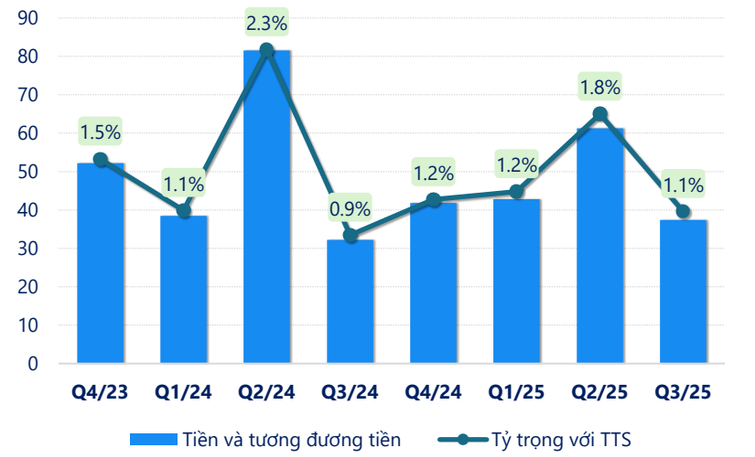


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

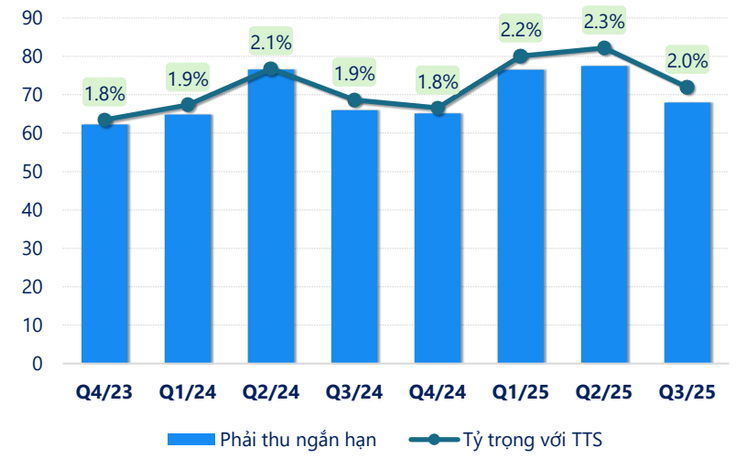
CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



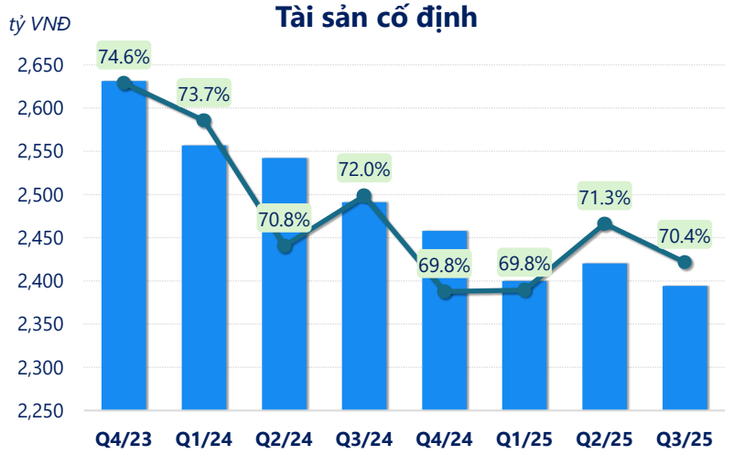
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



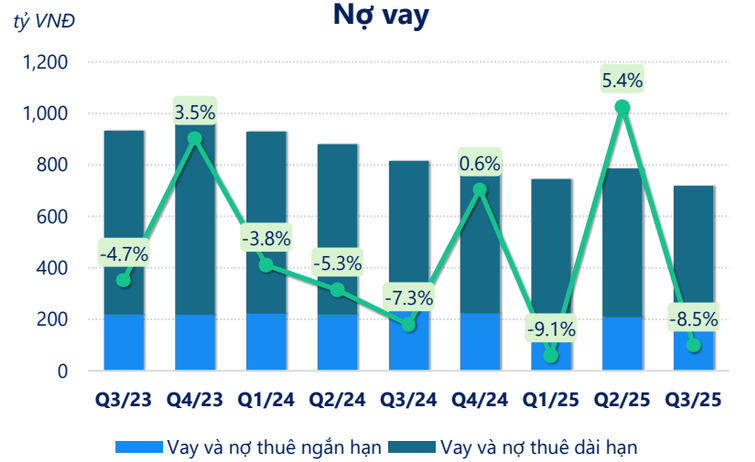
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



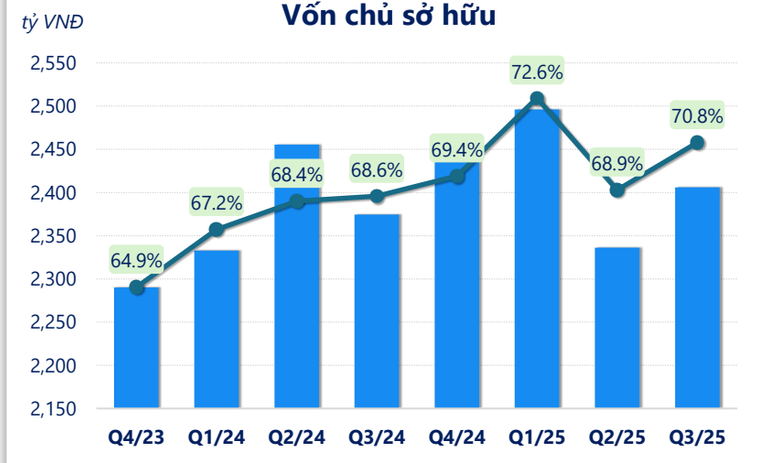
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

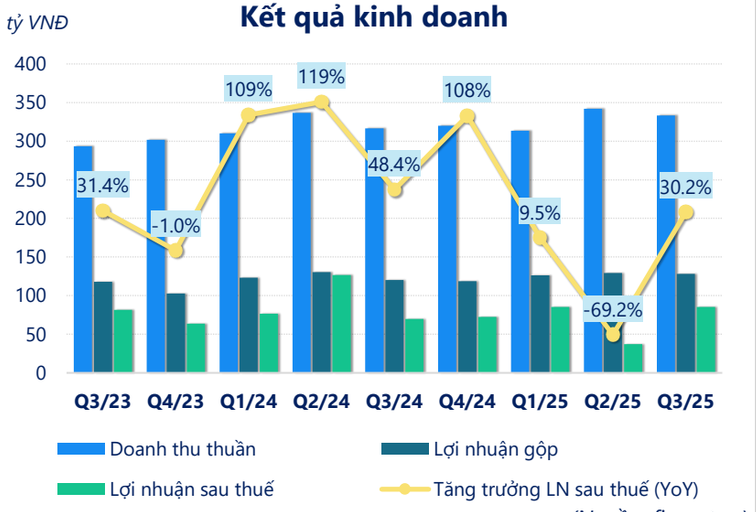


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

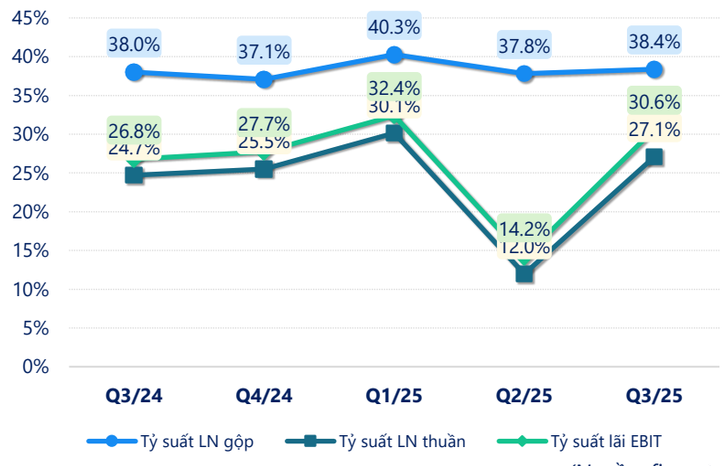
CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Kết quả kinh doanh



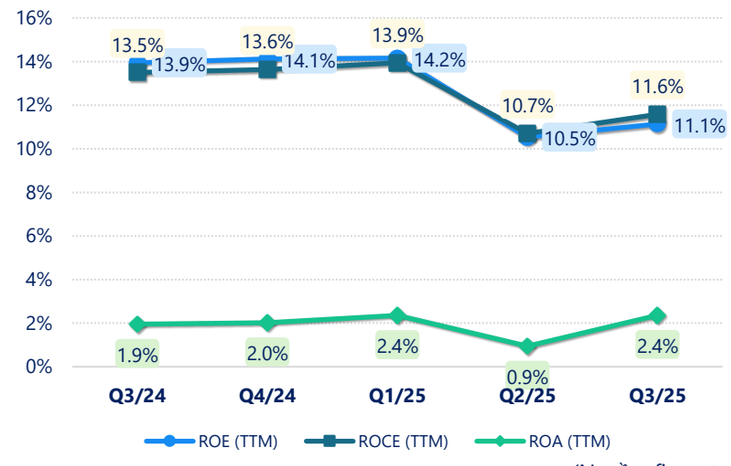
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



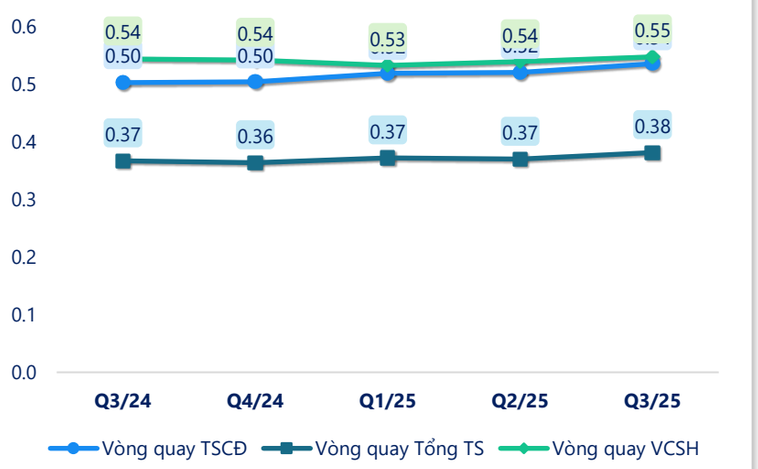
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



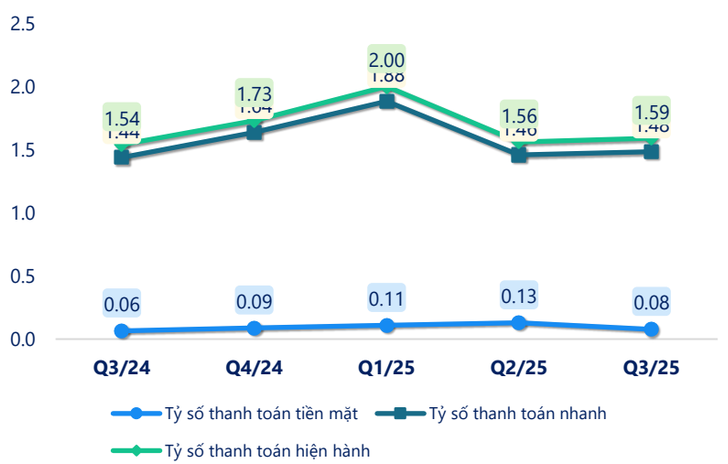
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



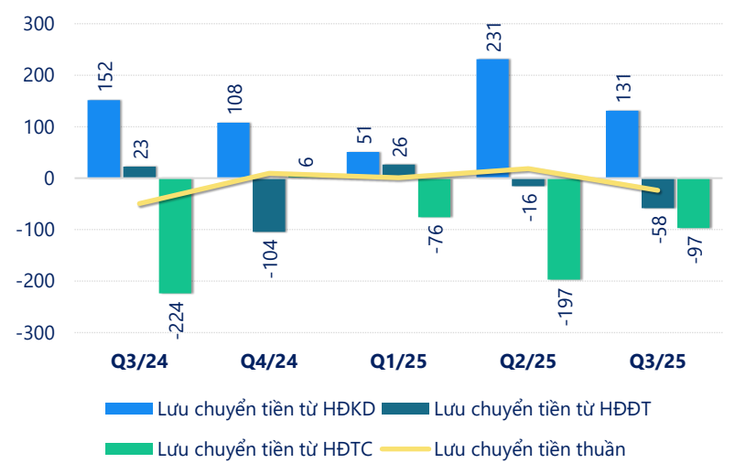
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,399**	**3,523**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	768	817	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	37.4	41.8	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	611	664	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	67.9	65.1	4.3%
Hàng tồn kho	51.7	44.6	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	1.74	-75.1%
Tài sản dài hạn	**2,631**	**2,706**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,394	2,458	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	150	168	-10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.5	54.8	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**33.2**	**24.9**	**33.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	994	1,078	-7.8%
Nợ ngắn hạn	**483**	**473**	**2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	223	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.4	60.6	35.8%
Nợ dài hạn	511	605	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	505	597	-15.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,406**	**2,446**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,406**	**2,446**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	316	320	314	342	333
Giá vốn hàng bán	196	201	187	213	205
Lợi nhuận gộp	120	119	126	129	128
Doanh thu HĐTC	1.22	14.5	6.48	8.20	8.08
Chi phí TC	10.8	8.34	7.84	54.8	6.80
Chi phí lãi vay	7.02	7.77	6.46	6.65	6.74
LN trong công ty LKLD	0.86	0.90	0	1.26	0.69
Chi phí bán hàng	16.7	20.5	14.6	22.4	20.1
Chi phí QLDN	16.6	23.5	15.8	20.6	19.5
LN thuần từ HĐKD	78.2	81.6	94.5	41.0	90.3
Lợi nhuận khác	-0.55	-0.64	0.55	0.84	5.06
LN trước thuế	77.7	81.0	95.1	41.8	95.3
Lợi nhuận sau thuế	70.0	72.6	85.2	37.2	85.3
LNST của CĐ cty mẹ	67.1	71.1	81.2	33.0	81.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	152	108	51.0	231	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.6	-104	26.2	-15.6	-58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-224	6.00	-76.2	-197	-97.1
Tiền đầu kỳ	81.5	32.2	41.8	42.8	61.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-49.3**	**9.63**	**0.98**	**18.5**	**-23.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	41.8	42.8	61.2	37.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic